

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3080/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2053/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025; của Ủy ban nhân dân Quận 3 tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 3 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2025.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 3 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất		492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	60,38	47,73	16,34	30,53
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	60,38	47,73	32,77	30,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,11	9,16	8,79	10,27	16,91	14,79	72,30	28,82	21,83	18,73	18,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,96	0,19	0,09	0,10	0,16	0,13	20,88	1,14	0,04	0,10	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,48	-	0,01	-	0,04	-	1,86	0,11	-	0,47	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,41	-	-	-	0,55	0,05	0,74	-	-	0,07	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,81	0,61	0,93	0,43	2,91	1,10	36,00	3,51	0,91	1,28	1,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,70	0,11	-	0,11	0,35	0,09	4,14	0,79	0,04	0,02	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,51	0,01	-	-	0,01	-	0,48	0,01	-	0,01	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	0,04	0,01	0,12	1,29	0,01	5,05	0,39	0,01	0,03	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,43	0,42	0,70	0,18	1,19	0,54	17,41	1,89	0,85	1,21	1,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,44	-	-	-	-	-	2,09	0,35	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,68	-	0,14	-	-	-	3,55	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,94	-	-	-	-	-	2,90	0,03	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,15	0,03	0,09	0,02	0,07	0,46	0,37	0,06	0,01	0,02	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,69	0,06	0,72	0,47	1,53	1,33	22,03	2,29	1,96	0,40	0,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,97	0,06	0,67	0,47	1,51	1,33	21,14	1,27	1,25	0,38	0,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	0,00	0,05	-	0,01	-	0,89	1,02	0,71	0,03	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	143,54	4,64	4,63	4,14	8,22	7,28	56,61	21,16	20,43	9,26	7,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,87	4,61	4,63	4,08	7,96	7,27	53,52	21,13	20,25	8,76	6,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,34	-	-	-	-	0,00	2,34	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29	0,02	0,005	0,005	0,01	-	0,22	0,01	0,005	0,01	0,003
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	-	-	0,01	-	-	0,41	0,02	-	-	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	-	-	0,04	0,25	-	-	-	-	0,49	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,80	0,01	-	-	-	-	0,12	-	0,18	-	0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,32	0,10	0,10	0,07	0,36	0,03	6,08	1,79	0,42	0,72	0,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,51		0,04		0,07	0,10	0,09	0,01	0,02		0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ	NTD	0,27						0,26	0,003	0,01		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	sở hữu tài sản; đất cơ sở lưu giữ tro cốt												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,17						2,90	1,55	2,10	1,73	1,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,17						2,90	1,55	2,10	1,73	1,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											

2. Diện tích thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,14							0,14			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09							0,09			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P11	P12	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05							0,05			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV											

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị (ha)									
				P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. VTS	P. 9	P. 11	P. 12	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-											
	Trong đó:	-											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị (ha)									
				P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. VTS	P. 9	P. 11	P. 12	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Diện tích đất chưa sử dụng

Trên địa bàn Quận 3 không có đất chưa sử dụng./.